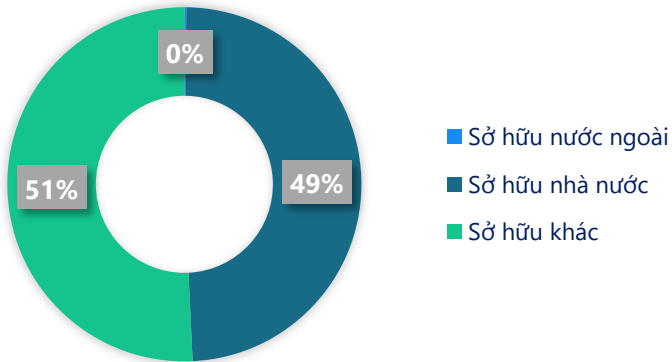


Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		40,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		51,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		24,214
SL cổ phiếu LH		133,451,910
KLGD BQ 20 phiên (CP)		45,395
% sở hữu nước ngoài		0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		5,365
P/E		10.8
EPS		3,721

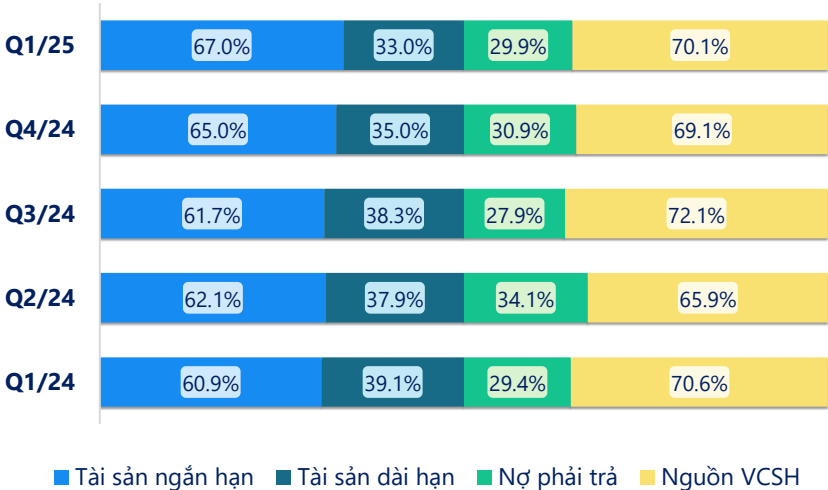
	YTD	1T	3T	6T
SAS	11.0%	-10.7%	8.6%	43.6%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu sở hữu



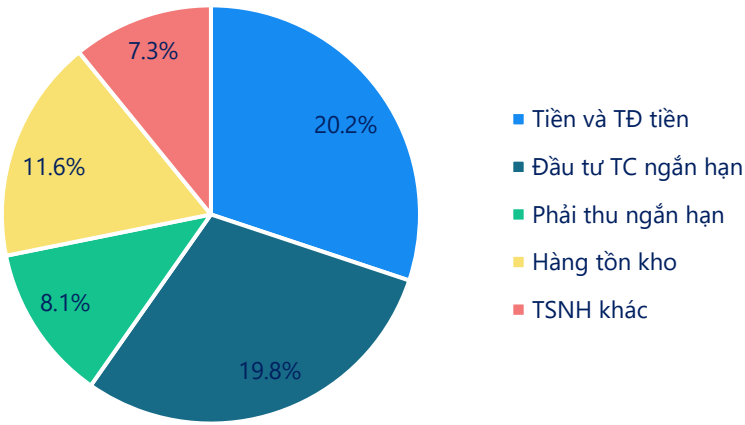
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

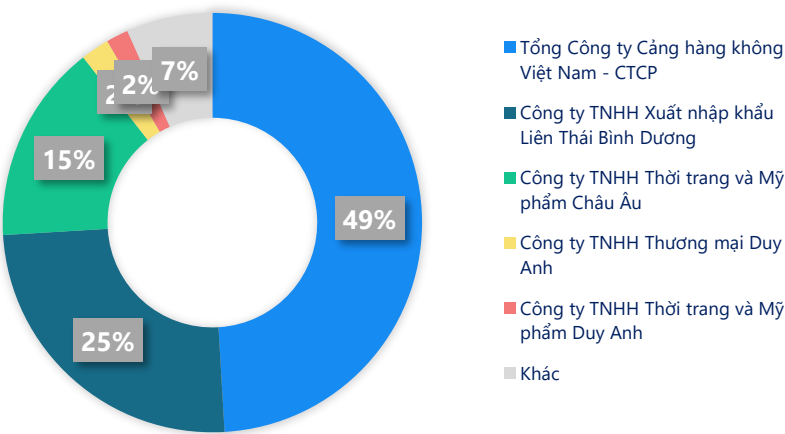
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q1/25

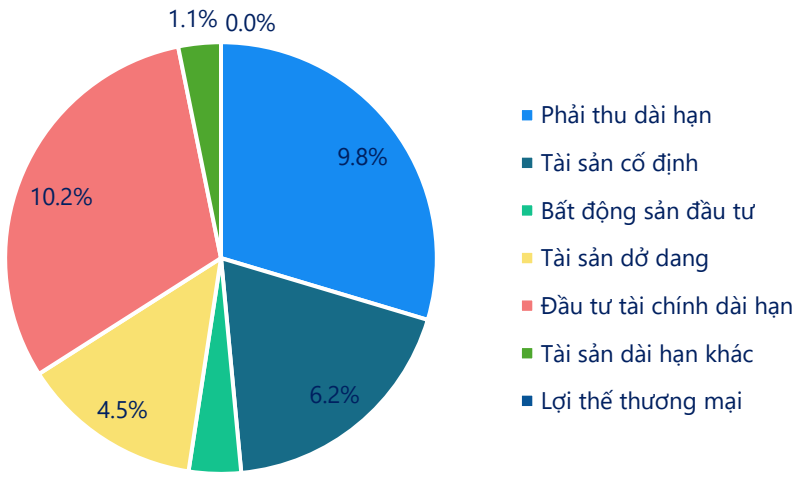
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



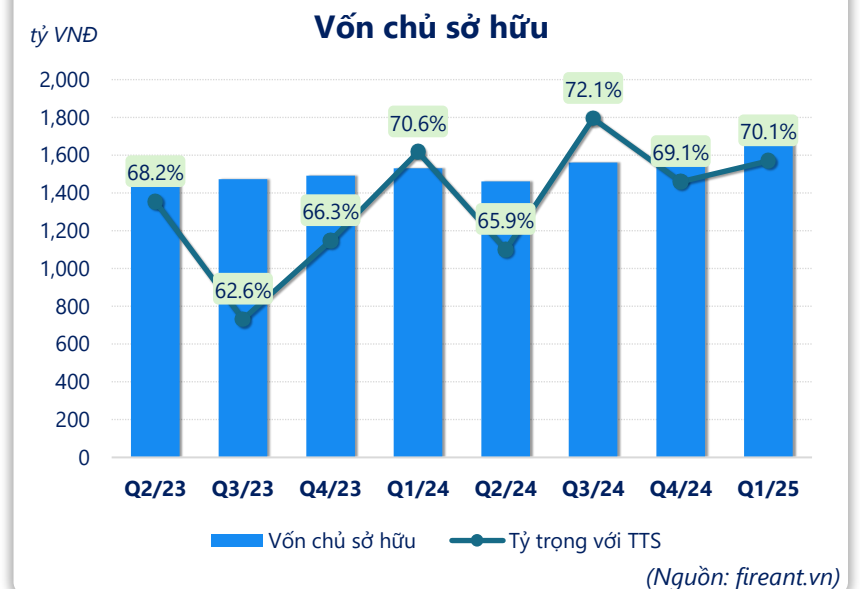
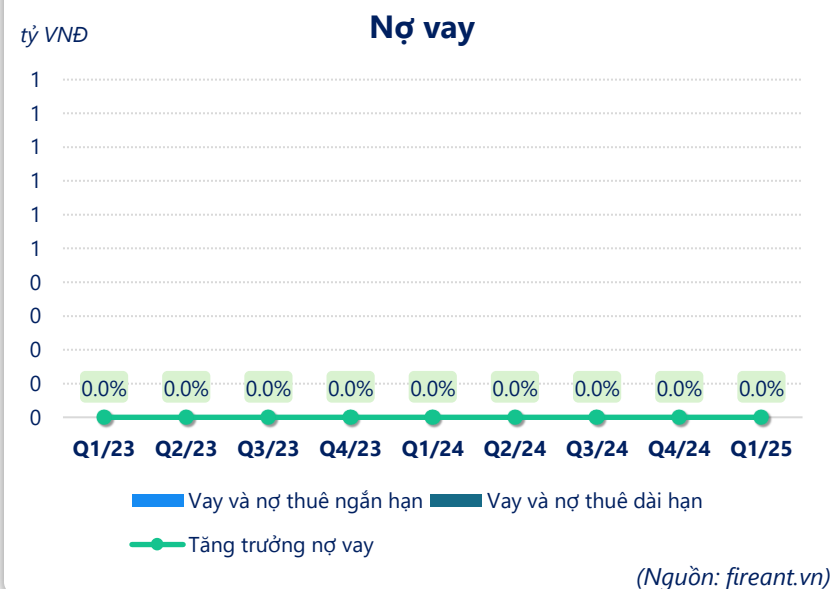
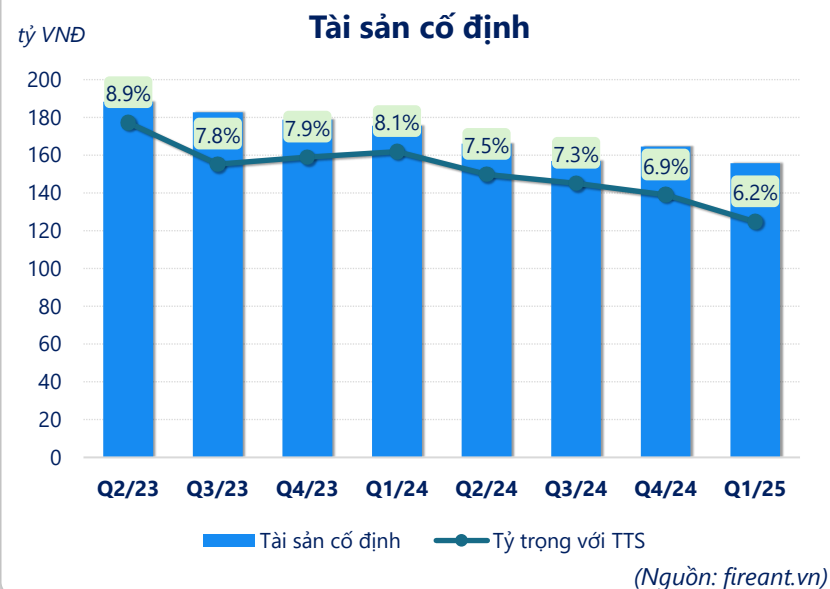
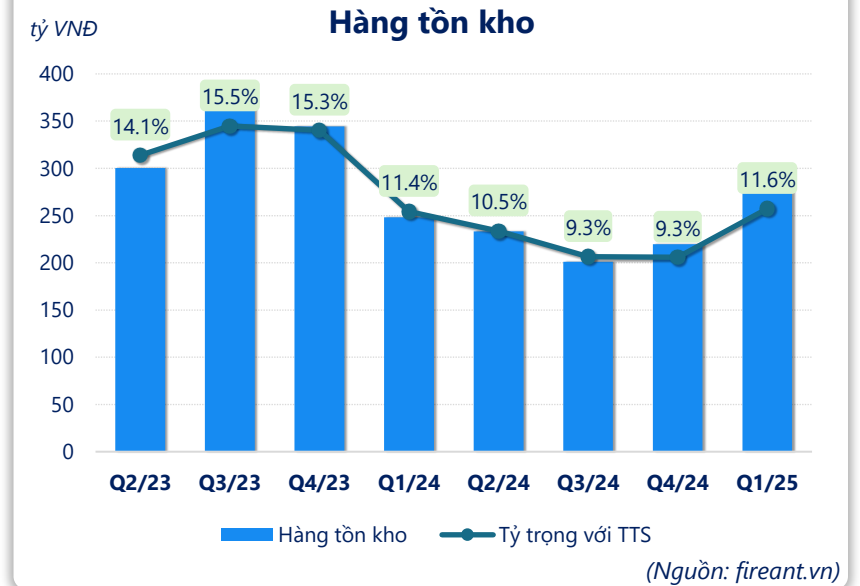
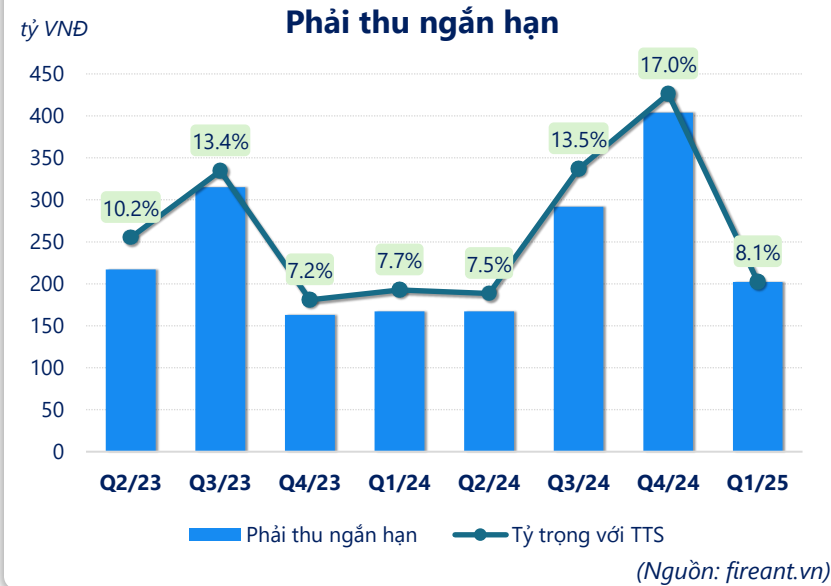
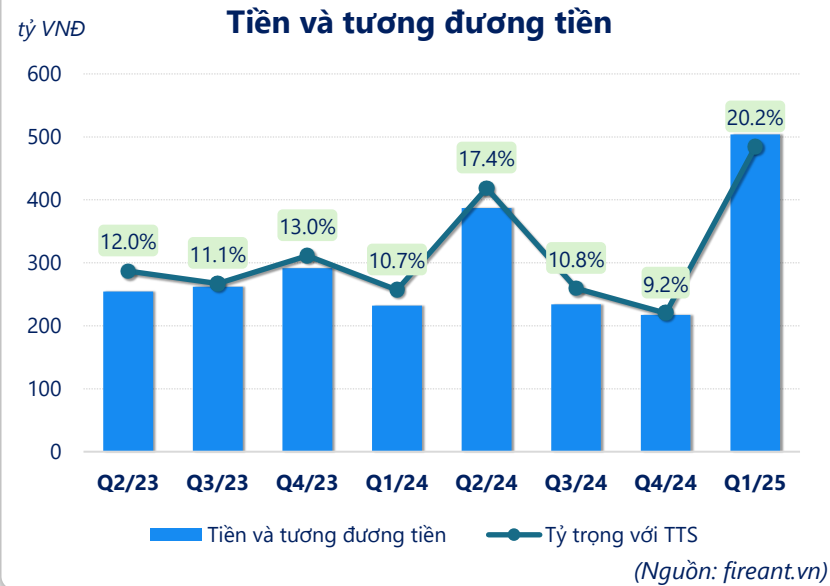
(Nguồn: fireant.vn)

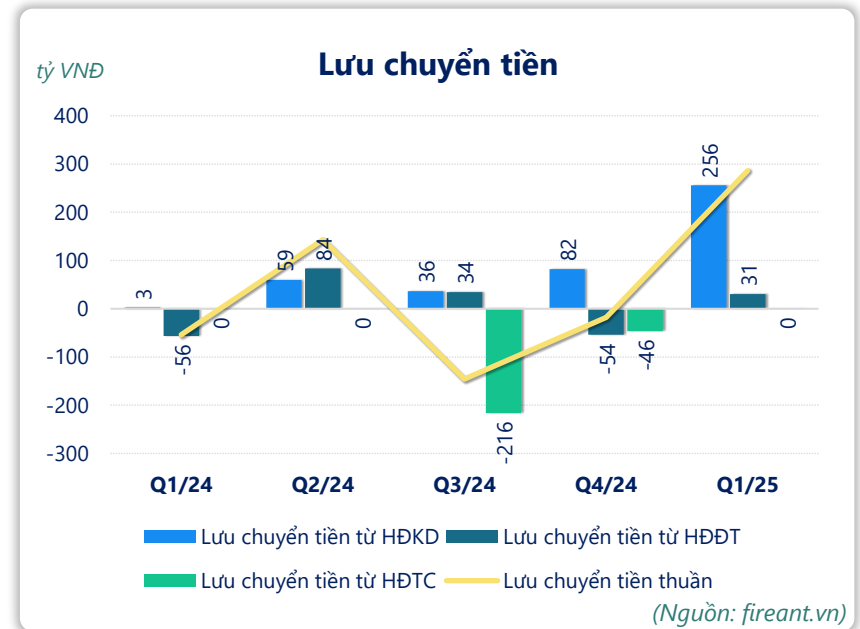
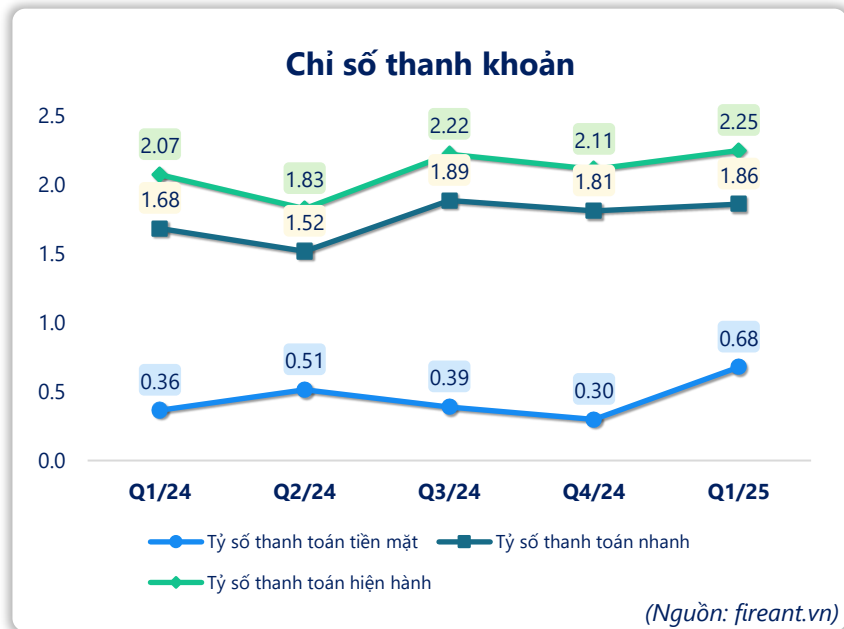
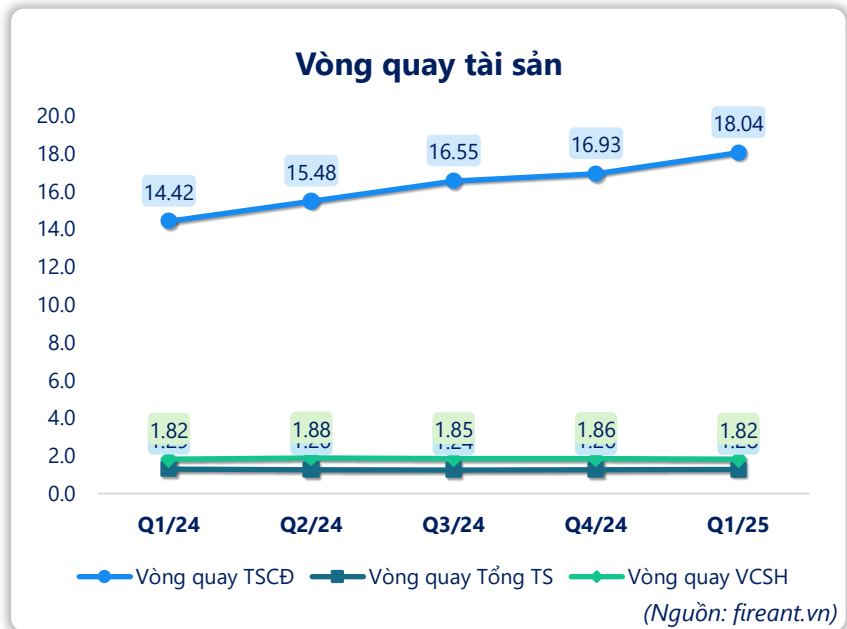
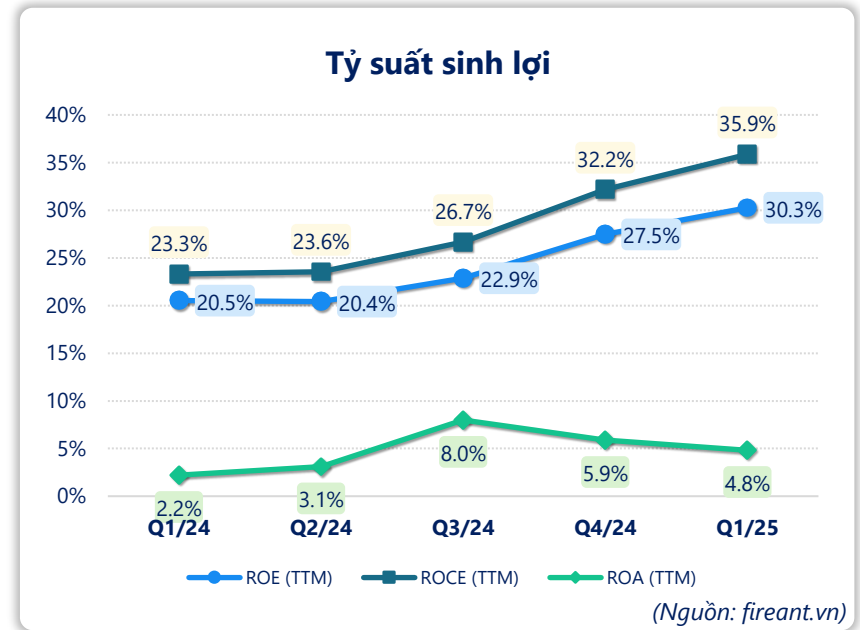
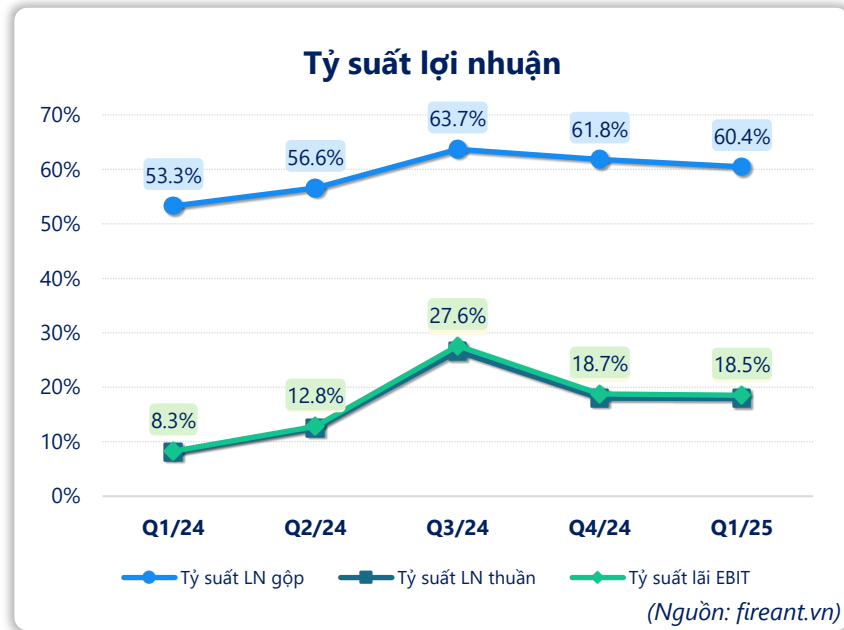
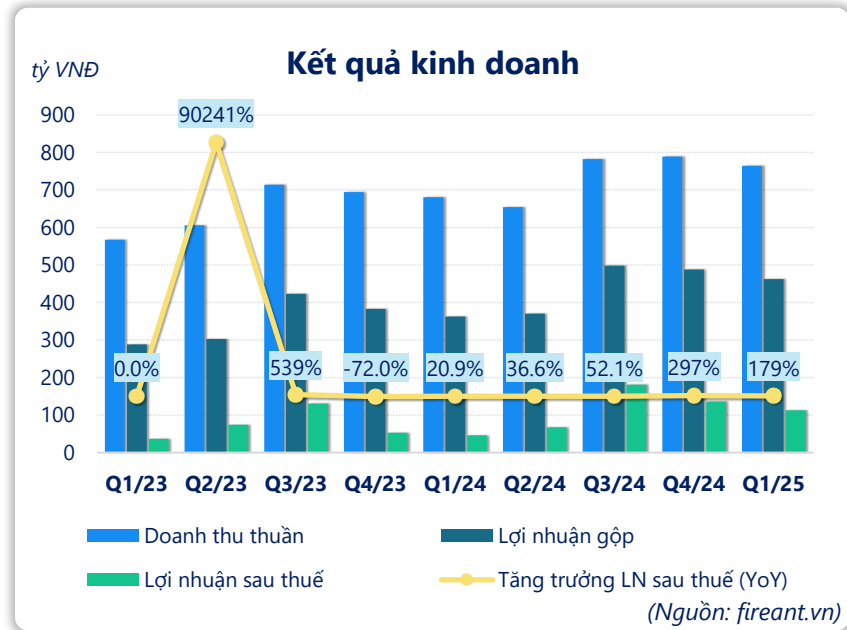
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q1/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,499	2,370	5.4%
Tài sản ngắn hạn	1,673	1,539	8.7%
Tiền và tương đương tiền	504	217	132%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	496	537	-7.7%
Phải thu ngắn hạn	202	404	-49.9%
Hàng tồn kho	289	220	31.8%
Tài sản ngắn hạn khác	182	161	12.7%
Tài sản dài hạn	826	830	-0.6%
Phải thu dài hạn	245	245	-0.2%
Tài sản cố định	156	165	-5.3%
Bất động sản đầu tư	32.2	32.2	0.0%
Tài sản dở dang	112	108	3.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	255	255	0.0%
Tài sản dài hạn khác	26.3	26.2	0.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	746	730	2.2%
Nợ ngắn hạn	744	728	2.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	456	392	16.2%
Nợ dài hạn	2.16	2.16	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,752	1,640	6.9%
Vốn chủ sở hữu	1,752	1,640	6.9%
Vốn điều lệ	1,335	1,335	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	681	654	782	789	764
Giá vốn hàng bán	318	284	284	301	302
Lợi nhuận gộp	363	370	498	488	462
Doanh thu HĐTC	4.73	34.8	57.1	66.3	17.1
Chi phí TC	0.59	15.7	7.61	18.1	5.29
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	240	227	241	246	253
Chi phí QLDN	72.1	81.2	98.4	148	83.7
LN thuần từ HĐKD	55.0	81.6	208	142	137
Lợi nhuận khác	1.35	2.33	7.79	5.63	4.39
LN trước thuế	56.3	83.9	216	148	142
Lợi nhuận sau thuế	46.0	67.5	181	136	113
LNST của CĐ cty mẹ	46.0	67.5	181	136	113

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.85	59.4	36.5	82.4	256
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-56.3	83.6	34.2	-54.1	30.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.05	-0.06	-216	-46.4	-0.15
Tiền đầu kỳ	292	232	387	234	217
Lưu chuyển tiền thuần	-53.5	143	-146	-18.1	286
Ảnh hưởng tỷ giá	-6.05	11.7	-7.33	1.64	0.42
Tiền cuối kỳ	232	387	234	217	504

(Nguồn: fireant.vn)